TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

Mẫu số B 01a- DN
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTBTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	...	**86,574,758,291**	**100,359,989,046**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	*110*	...	**9,093,191,781**	**1,661,830,502**
1. Tiền	111	V.01	9,093,191,781	1,661,830,502
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*120*	V.02	**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...		
III. Các khoản phải thu	*130*	...	**57,951,953,943**	**77,920,523,697**
1. Phải thu khách hàng	131	...	48,533,835,128	69,805,877,268
2. Trả trước cho người bán	132	...	1,255,054,809	91,576,849
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	10,116,107,685	9,976,113,259
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	-1,953,043,679	-1,953,043,679
IV. Hàng tồn kho	*140*	...	**16,026,606,662**	**18,257,511,050**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16,026,606,662	18,257,511,050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	*150*	...	**3,503,005,905**	**2,520,123,797**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	1,525,988,416	2,120,887,545
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	1,977,017,489	399,236,252
B. Tài sản dài hạn	**200**	...	**18,679,594,019**	**21,371,850,852**
I. Các khoản phải thu dài hạn	*210*	...		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
II. Tài sản cố định	*220*	...	**12,788,568,516**	**15,033,096,623**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9,816,761,782	12,009,993,363
- Nguyên giá	222	...	114,906,795,744	115,474,135,539
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,690,439,653	2,755,236,764
- Nguyên giá	228	...	3,110,261,300	3,110,261,300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	-419,821,647	-355,024,536
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	281,367,081	267,866,496
III. Bất động sản đầu tư	***240***	**V.12**		
- Nguyên giá	*241*	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	2,201,500,000	2,201,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	*251*	...	**0**	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5,001,500,000	5,001,500,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	-2,800,000,000	-2,800,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	3,689,525,503	4,137,254,229
1. Chi phí trả trước dài hạn	*261*	V.14	**3,557,723,444**	**4,016,690,170**
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	131,802,059	120,564,059
Tổng cộng tài sản	250		105,254,352,310	121,731,839,898
Nguồn vốn	**Mã số**	**Thuyết**	**Số cuối kỳ**	**Số cuối kỳ**

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN BÌNH NHƯỜNG
Ký ngày: 22-10-2013 14:41:46

A. Nợ phải trả	**300**	**minh ...**	**77,145,961,169**	**85,124,998,574**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	...	**76,976,840,220**	**84,926,877,625**
1. Vay và nợ ngắn hạn	*311*	V.15	**35,366,266,875**	**34,897,506,856**
2. Phải trả người bán	312	...	19,621,855,926	36,610,885,463
3. Người mua trả tiền trước	313	...	15,987,497,682	8,679,811,495
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	19,634,362	146,749,818
5. Phải trả công nhân viên	315	...	1,296,464,433	1,479,892,931
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	86,994,965
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,456,079,121	3,499,794,276
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	*323*	...	-770,958,179	-474,758,179
II. Nợ dài hạn	330	...	169,120,949	198,120,949
1. Phải trả dài hạn người bán	*331*	...	**0**	**0**
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	169,120,949	198,120,949
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	0	0
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339	...	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	28,108,391,141	36,606,841,324
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	...	**28,108,391,141**	**36,606,841,324**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*411*	...	**45,000,000,000**	**45,000,000,000**
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	-7,320,000	-7,320,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoáI	416	...	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	13,841,065,960	13,841,065,960
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	480,699,083	480,699,083
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	-31,206,053,902	-22,707,603,719
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	*421*	...	0	0
12. Quỹ hỗ trợ s ắp xếp doanh nghiệp	422	...	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	*432*	V.23	**0**	**0**
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	430		105,254,352,310	121,731,839,898
Tæng céng nguån vèn	**430**		**105,085,231,361**	**121,731,839,898**

Gia lai, ngày 18 tháng 10 năm 2013

LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**